

Bản án số: 39/2021/DS-PT
Ngày: 23 – 8 – 2021
V/v “*Tranh chấp quyền
sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH G LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiên.

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Sớm.

Bà Đinh Thị Như P .

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Việt Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh G Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh G Lai: Ông Hoàng Văn Hạnh - Kiểm sát viên tham G phiên tòa.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh G Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2021/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh G Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 126/2021/QĐ - PT ngày 02 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị P , sinh năm 1959; Địa chỉ: Tổ dân phố Plei Dong, thị trấn K , huyện K, tỉnh G Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Kiều Đức N , sinh năm 1970 và bà Bùi Thị Mỹ P , sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ dân phố Plei Hlektu, thị trấn K , huyện K, tỉnh G Lai. Có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị P trình bày: Vợ chồng ông bà có một thửa đất nông nghiệp tại tổ dân phố Plei Dong, thị trấn K , huyện K, tỉnh G Lai có diện tích là 6.223m². Nguồn gốc của thửa đất này là do ông bà nhận chuyển nhượng từ ông Đinh B từ năm 1998 và đã canh tác, sử dụng ổn định ngay sau khi nhận chuyển nhượng (thời điểm đó hai bên chỉ viết giấy tay với nhau vì ông B chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đến năm 2000 theo chủ trương của Nhà nước thì ông bà đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với thửa đất này và được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số R 826470 ngày 12/9/2000 mang tên Nguyễn Văn Q, lô đất này được xác định là thửa đất số 166 tờ bản đồ số 19, tổng diện tích là 6.223m^2 , thời hạn sử dụng đất là đến tháng 8/2010 (ngày 01/9/2020 ông bà đã làm thủ tục xin G hạn thời hạn sử dụng đất và được Nhà nước G hạn thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/7/2030 đối với diện tích đất nói trên).

Trong quá trình sử dụng đất đến năm 2019 ông bà phát hiện ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P (là hộ sử dụng đất liền kề thửa đất 166 nói trên) đã lấn chiếm một phần thửa đất số 166 với diện tích khoảng $662,5\text{m}^2$. Phương thức lấn chiếm là mỗi lần cày đất để trồng trọt thì lấn thêm một ít đường cày. Phần đất bị lấn chiếm có vị trí, giới cận như sau:

- Phía Đông giáp đất của nguyên đơn có chiều dài khoảng 53m;
- Phía Tây giáp đất bị đơn ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P có chiều dài khoảng 54m;
- Phía Nam giáp đường đất có chiều dài khoảng 25m.

Sau khi phát hiện việc đất bị lấn chiếm, ông bà đã nhiều lần yêu cầu ông N, bà P phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm nhưng ông N, bà P không trả mà còn chửi bới, thách thức đồng thời chôn cọc làm hàng rào trên phần đất của ông bà. Vì vậy, ông bà đã gửi đơn lên Ủy ban nhân dân thị trấn K để yêu cầu giải quyết. Tại buổi hòa giải do Ủy ban nhân dân thị trấn tổ chức ngày 20/9/2019 thì ông N, bà P đã đồng ý trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 16m tính từ cọc hàng rào do ông N trồng sẵn dịch chuyển lên phía trên đất của ông N (thực tế thì phải hơn 16m nhưng ông Q, bà N nghĩ làng xóm với nhau nên chịu thiệt một ít cũng không sao). Ủy ban nhân dân thị trấn đã tổ chức cắm cọc mốc xác định vị trí đất giữa hai bên nhưng không hiểu sao sau đó đến ngày 23/11/2019 ông N, bà P ra nhổ bỏ hết cọc mốc và cho máy vào cày xới đồng thời trồng cây ngăn ngày cả trên diện tích đất $662,5\text{m}^2$ của ông bà. Trước việc làm N ng ngược của ông N, bà P, để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình nên ông Q, bà P đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N và bà P phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm là $662,5\text{m}^2$ có giá trị khoảng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 24/11/2020 và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông N và bà P phải trả lại phần diện tích đã lấn chiếm là $598,8\text{m}^2$. Giá trị của phần diện tích đất bị lấn chiếm này Hội đồng định giá đã xác định là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

Bị đơn, ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P trình bày:

Vợ chồng bị đơn là ông Kiều Đức N và Bà Bùi Thị Mỹ có 01 lô đất rẫy tại tổ dân phố Plei Dong thị trấn K, huyện K, tỉnh G Lai có diện tích 15.108m^2 . Nguồn gốc của diện tích đất này là bị đơn nhận chuyển nhượng lại 01 héc ta của ông Nguyễn Linh ở tổ dân phố Plei HleKtu, thị trấn K, huyện K, tỉnh G Lai vào ngày 12/8/1995 và sau đó khai hoang thêm được 5.108m^2 . Sau đó bị đơn sử dụng đất ổn định không có tranh chấp, đến năm 2000 theo chủ trương của Nhà nước thì bị đơn đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với lô đất này và được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 826462 ngày 20/9/2000 mang tên hộ ông Kiều Đức N, lô đất này được xác định là thửa đất số 144 tờ bản đồ số 19, tổng diện tích là 15.108m^2 , thời hạn sử dụng đất là đến tháng 08/2020 (ngày 09/9/2020 bị đơn đã làm thủ tục xin G hạn thời hạn sử

dụng đất và được Nhà nước G hạn thời hạn sử dụng đất đến tháng 8/2070 đối với diện tích đất nói trên). Đến năm 2019 ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị P gửi đơn đến Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh G Lai yêu cầu Ủy ban nhân dân thị trấn giải quyết buộc ông N, bà P phải trả lại hơn 600m² đất cho ông Q, bà P. Khi đó vì diện tích đất của bị đơn và của ông Q, bà P đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng một thời điểm với nhau nên bị đơn đã chấp nhận với kết quả hòa giải là sẽ trả lại cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị P một phần diện tích đất theo yêu cầu của ông Q, bà P là 16m tính từ cọc hàng rào do bị đơn trồng sẵn dịch chuyển lên phía trên đất của bị đơn. Tuy nhiên, sau đó bị đơn đã tìm xem lại giấy tờ gốc và thấy rằng ông Q, bà P mới là người lấn chiếm đất của bị đơn khi hai bên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chính vì vậy, bị đơn đã nhổ bỏ cọc mốc mà Ủy ban nhân dân thị trấn đã xác định khi hòa giải lần thứ nhất và khi Ủy ban nhân dân thị trấn mời hai bên lên hòa giải lần thứ hai thì bị đơn thấy quyền lợi của mình bị vi phạm nghiêm trọng nên bị đơn không đồng ý trả lại diện tích đất trên cho ông Q và bà P. Mặt khác khi chính quyền địa phương đi đo đạc để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q và bà P cũng như G đình bị đơn thì bị đơn không có mặt để chứng kiến nên theo bị đơn là có sự nhầm lẫn về diện tích, mốc giới trong quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q và bà P. Hơn nữa, khi G o Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn thì chính quyền địa phương cũng không tổ chức G o đất và xác định mốc giới trên thực địa nên không thể xác định chính xác vị trí đất của hai bên.

Nay ông Q và bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả lại diện tích đất 598,8m² thì bị đơn không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 5 tháng 5 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh G Lai đã quyết định:

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 244, 235, 264, 266, 267 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 175 của Bộ luật Dân sự; các Điều 170, 203 của Luật Đất đai.

Căn cứ khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, Q lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị P.

2. Buộc ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P phải trả lại cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị P phần đất có diện tích là 598,8m² thuộc thửa đất số 166, tờ bản đồ số 19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 826470 ngày 12/9/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q, địa chỉ đất tại tổ dân P Plei Dong, thị trấn K, huyện K, tỉnh G Lai có giới cận như sau:

- Phía Đông (giáp đất của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị P) có tổng chiều dài là 50,54m;

- Phía Tây (giáp đất ông Kiều Đức N và chị Bùi Thị Mỹ P có tổng chiều dài là 52,10m;

- Phía Nam (giáp đường đất) có tổng chiều dài là 23,30m.

(Vị trí, giới cận cụ thể theo sơ đồ kèm theo bản án).

Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/5/2021, bị đơn ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm với các lý do:

-Ranh giới thửa đất của hai G đình đã sử dụng ổn định thực tế từ năm 1995 đến nay, hai bên G đình không có tranh chấp gì. Năm 2000, nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai hộ G đình theo giải thửa bản đồ chứ không đo đạc thực tế, không G o đất thực địa, G đình bị đơn chưa ký xác nhận ranh giới đất không tranh chấp. Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc đất của nguyên đơn, chưa làm rõ việc Ủy ban nhân dân huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn có đúng quy định của pháp luật hay mà căn cứ vào ranh giới theo GCNQSD đất đã cấp để giải quyết tranh chấp là không đúng pháp luật.

- Toà án cấp sơ thẩm nhận định diện tích đất tranh chấp phù hợp với diện tích đất nguyên đơn bị thiếu là không đúng sự thật, bị đơn chưa được tiếp cận với Biên bản thẩm định cũng như các tài liệu khác không được Toà cho sao chụp đầy đủ.

- Vợ chồng bị đơn có 02 người con là Kiều Tiểu V , sinh năm 1998, trước khi nhà nước cấp GCNQSD đất thì cháu V đã có tên trong sổ hộ khẩu G đình; Hai người con cùng bị đơn canh tác sản xuất nông nghiệp trên thửa đất này nhưng không đưa 02 người con của bị đơn vào tham G tố tụng là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền,lợi hợp pháp của hai cháu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh G Lai có quan điểm: Kháng cáo của bị đơn không có cơ sở vì vậy đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Các đương sự tranh chấp về quyền sử dụng đất đối với diện tích 598,8m², diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại thị trấn K , huyện K, tỉnh G Lai, tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân thị trấn K tiến hành hoà giải cơ sở nhưng không thành. Vì vậy, Toà án nhân dân huyện K đã thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bằng vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 203 của Luật Đất đai 2013.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P về việc cho rằng, Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc đất của nguyên đơn, chưa làm rõ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền cho nguyên đơn có đúng pháp luật hay không mà quyết định chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 598,8m² là không có căn cứ, bởi vì diện tích đất này bị đơn khai hoang sau thời điểm được đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bờ lô, bờ ruộng, chưa kịp kê khai với cơ quan có thẩm quyền nên diện tích bị đơn sử dụng có thừa so với diện tích mà bị đơn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng, do đó bị đơn không lấn chiếm đất của nguyên đơn, diện tích đất của nguyên đơn bị thiếu so với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng có thể là do các hộ ở giáp ranh phía Đông thửa đất của nguyên đơn là bà Đen, ông Vân lấn chiếm chứ không phải là do bị đơn lấn chiếm; khi làm thủ tục cấp GCNQSD đất thì cơ quan có thẩm quyền không lấy ý kiến của các hộ liền kề có tranh chấp hay không, không tiến hành đo đạc đất trên thực địa nên diện tích, vị trí, kích thước đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thể hiện trong trích lục, sơ đồ của thửa đất không đúng với đất trên thực địa, thấy rằng:

Tài liệu có tại hồ sơ thể hiện, diện tích đất các bên tranh chấp là 598,8m², diện tích đất này nằm trong phần diện tích 6.223m² thuộc thửa đất số 166 tờ bản đồ số 19 đã được UBND huyện K cấp cho ông Q, bà P tại GCNQSD đất số R 826470 ngày 12/9/2000.

Nguồn gốc đất là do ông Q, bà P nhận chuyển nhượng lại từ ông Đinh B vào năm 1998, đến ngày 30/6/2000 ông Q bà P làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp đúng với phần diện tích nêu trên.

Theo chứng cứ, tài liệu là Hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Q, bà P do Ủy ban nhân dân huyện K cung cấp thì ngày 30/6/2000 ông Q, bà P kê khai, xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.223m², và cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng bằng diện tích đất đã kê khai.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì hiện trạng diện tích ông Q, bà P đang sử dụng trên thực tế ít hơn 598,8m² so với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất mà ông Q, bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này có phía Tây liền kề, giáp ranh với thửa đất số 144 tờ bản đồ số 19, được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 826462 cho ông N, bà P vào ngày 20/9/2000 với tổng diện tích là 15.108m². Theo nguyên đơn, bị đơn và những người có đất liền kề là ông Nguyễn Văn Dàng, bà Nguyễn Thị Đen, ông Nguyễn Văn Trang đều khai ranh giới đất giữa thửa đất của nguyên đơn và bị đơn thể hiện bằng luống cày, nguyên đơn cho rằng khi cày đất để canh tác thì mỗi năm bị đơn lấn một ít, nguyên đơn có nhắc nhở việc bị đơn lấn chiếm đất nhưng do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn đã thế chấp cho ngân hàng nên không có tài liệu, chứng cứ để khởi kiện bị đơn. Đến năm 2019 khi đã trả nợ ngân hàng, lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về thì nguyên đơn mới khởi kiện yêu cầu bị đơn trả đất lấn chiếm.

Đối với thửa đất số 144 tờ bản đồ số 19 diện tích 15.108m² đất mà bị đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liền kề với nguyên đơn có nguồn gốc là do bị đơn nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Linh vào năm 1995

với diện tích là 10.000m² và 5.108m² bị đơn khai hoang. Theo Hồ sơ kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000 thì bị đơn kê khai diện tích 15.108m² và ngày 20/9/2000 bị đơn cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đúng với phần diện tích mà bị đơn đã kê khai như trên; Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bị đơn cũng không có ý kiến, khiếu nại gì về việc bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà sử dụng đất từ đó đến nay; Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích mà bị đơn đang sử dụng trên thực tế là 15.706,8m² là nhiều hơn so với diện tích mà bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn cũng thừa nhận tự thuê người đo đạc, kết quả thể hiện diện tích mà bị đơn sử dụng nhiều hơn 15.700m²; bị đơn cho rằng diện tích đất thừa này là do bị đơn khai hoang nhưng bị đơn không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bị đơn khai hoang cũng như kê khai với cơ quan, chính quyền địa phương về việc bị đơn khai hoang thêm đất nên việc bị đơn cho rằng có khai hoang thêm đất là không có căn cứ; Những hộ lân cận, liền kề với đất của bị đơn, nguyên đơn là hộ ông Phan Văn Trạng, hộ bà Nguyễn Thị Đen trình bày đất của các bên vẫn sử dụng ổn định từ trước đến nay không có sự xô dịch về ranh giới, không có tranh chấp gì với hộ ông Q bà P và hộ ông N bà P, đất giữa hộ ông Q và hộ ông N giáp ranh với nhau và ranh giới được xác định bằng đường cày.

Căn cứ vào nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất được đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sơ đồ, trích lục thửa đất, hiện trạng đất sử dụng thực tế của nguyên đơn và bị đơn cho thấy bị đơn đã lấn chiếm 598,8m² của nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại diện tích 598,8m² đất cho nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn về phần này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị đơn về việc cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không đưa hai người con của bị đơn là cháu Kiều Tiểu V, sinh ngày 30.5.1998 và cháu Kiều Đức G, sinh ngày 29.5.2002 (BL 36) vào tham G tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là vi phạm thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của hai cháu, thấy rằng:

Tại thời điểm, bị đơn là ông Kiều Đức N, bà Bùi Thị Mỹ P làm hồ sơ đề nghị đăng ký quyền sử dụng đất thì chỉ kê khai tên của Hộ G đình là ông N bà P, không kê khai tên của cháu V, thời điểm này cháu V mới được 3 tuổi, còn cháu G thì chưa ra đời, vì vậy, hai cháu không có công sức trong việc khai hoang diện tích đất này, cũng như không có tên trong hồ sơ kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cũng cấp cho ông N, bà Phương. Diện tích đất hiện tranh chấp là do vợ chồng bị đơn đang canh tác nông nghiệp, trên diện tích đất tranh chấp này hiện cũng không có tài sản, hoa màu gì có liên quan đến hai cháu V, G nên cấp sơ thẩm không đưa hai cháu vào tham G tố tụng với tư cách là người liên quan là đúng pháp luật. Kháng cáo về phần này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.3]Đối với nội dung kháng cáo bị đơn cho rằng, bị đơn chưa được tiếp cận với Biên bản thẩm định cũng như các tài liệu khác không được Toà cho sao chụp đầy đủ thấy rằng: Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm thì bị đơn có mặt, có tham G xem xét thẩm định tại chỗ và ký vào biên bản này, vì vậy kháng cáo của bị đơn về việc không được tiếp cận tài liệu này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên đây, Hội đồng xét xử thấy rằng kháng cáo của bị đơn ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P về việc đề nghị huỷ bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận, do đó, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông N , bà P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 148, 157, 158, 165, 166, 227, 244, 235, 264, 266, 267 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 175 của Bộ luật Dân sự; các Điều 170, 203 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, Q lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P ; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh G Lai. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị P .

2. Buộc ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P phải trả lại cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị P phần đất có diện tích là 598,8m² thuộc thửa đất số 166, tờ bản đồ số 19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 826470 ngày 12/9/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q, địa chỉ đất tại tổ dân P Plei Dong, thị trấn K , huyện K, tỉnh G Lai có giới cận như sau: - Phía Đông (giáp đất của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị P) có tổng chiều dài là 50,54m;- Phía Tây (giáp đất ông Kiều Đức N và chị Bùi Thị Mỹ P có tổng chiều dài là 52,10m;- Phía Nam (giáp đường đất) có tổng chiều dài là 23,30m. (Vị trí, giới cận cụ thể theo sơ đồ kèm theo bản án).

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.100.000đ (*Hai triệu một trăm nghìn đồng*).

4. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Kiều Đức N và bà Bùi Thị Mỹ P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Q và bà P số tiền 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0000205 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh G Lai.

[2]. Án phí phúc thẩm:

Ông Kiều Đức N bà Bà Bùi Thị Mỹ P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0009751 ngày 21/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh G Lai.

[3]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh G Lai;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Văn Hiên